

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 주민등록법 시행규칙 [별지 제1호서식] <신설 2018. 3. 20.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 1] <Mẫu mới 2018. 3. 20.>

외국인등 세대별 주민등록표
BẢNG ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ THEO HỘ GIA ĐÌNH
CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
[] 기록 [] 정정 · 변경 [] 삭제 신청서
[] kê khai [] đính chính, sửa đổi [] Xoá Giấy

※ 뒷면의 유의사항을 읽고 작성하십시오. ※ []는 해당하는 곳에만 √ 표를 합니다. ※ 색상이 어두운 칸은 비워두어야 합니다.
※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý ở mặt sau trước khi điền. ※ Đánh dấu √ vào [] tương ứng. ※ Để trống các ô tối màu.

(앞쪽)
(Mặt trước)

접수 번호 Số tiếp nhận	신청일 Ngày đăng ký 년 월 일 Năm tháng ngày	관계 기관 통보 Thông báo tới các cơ quan liên quan (인) (Đóng dấu)
-----------------------	--	--

기록 신청 Đăng ký kê khai	기록 대상자 Đối tượng kê khai	[] 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록한 외국인 [] Người nước ngoài đăng ký theo Điều 31 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” [] 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고를 한 외국국적동포 [] Người Hàn quốc có quốc tịch nước ngoài đã khai báo nơi cư trú trong nước theo Điều 6 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý của kiều bào Hàn ở nước ngoài”			
		성명 Họ tên	외국인등록번호 또는 국내거소신고번호 Số đăng ký người nước ngoài hoặc số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc		
		세대주 또는 세대원과의 관계 Quan hệ với chủ hộ hoặc thành viên hộ gia đình	[] 세대주의 배우자 [] Vợ/chồng của chủ hộ [] 세대주의 직계혈족 [] Người thân trực hệ của chủ hộ [] 세대원(세대주의 「민법」 제779조에 따른 가족의 범위로 한정한다)의 배우자 [] Vợ/chồng của thành viên hộ gia đình (giới hạn trong phạm vi gia đình của chủ hộ theo Điều 779 “Luật Dân sự”) [] 세대원의 직계혈족 [] Người thân trực hệ của chủ hộ		
		세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	※ 기록 대상자(외국인등)가 세대주의 배우자 또는 직계혈족이 아닌 경우에만 작성합니다. ※ Chỉ điền nếu đối tượng kê khai (người nước ngoài,...) không phải là vợ/chồng hoặc người thân trực hệ của chủ hộ.		
	속할 세대 Thuộc hộ khẩu của hộ gia đình	세대주 성명 Họ tên chủ hộ	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	세대주 주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn của chủ hộ	
주소 Địa chỉ		(시·도) (Thành phố, tỉnh)	(시·군·구) (Thành phố, huyện (gun), quận (gu))		

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	1. 외국인등록자료(「출입국관리법」 제31조에 따른 등록 사항 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고 사항)에 따른 외국인등의 체류지가 외국인등이 속할 세대의 세대주의 주민등록지와 일치하는지 여부 1. Nơi cư trú của người nước ngoài theo dữ liệu đăng ký người nước ngoài (các nội dung đăng ký theo Điều 31 của “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” hoặc nội dung báo cáo cư trú trong nước theo Điều 6 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý của kiều bào Hàn ở nước ngoài”) có khớp với địa chỉ đăng ký cư trú của chủ hộ mà người nước ngoài có hộ khẩu hay không 2. 외국인등이 체류지에서 거주하는지 여부 2. Người nước ngoài có cư trú tại nơi lưu trú hay không 3. 외국인등이 가족관계등록부에 따라 세대주의 배우자·직계혈족, 세대원(세대주의 「민법」 제779조에 따른 가족의 범위로 한정한다)의 배우자·직계혈족 중 하나에 해당하는지 여부 3. Người nước ngoài thuộc một trong các đối tượng sau theo Sổ đăng ký quan hệ gia đình: vợ/chồng hoặc người thân trực hệ của chủ hộ, vợ/chồng hoặc người thân trực hệ của thành viên hộ gia đình (giới hạn trong phạm vi gia đình của chủ hộ theo Điều 779 “Luật Dân sự”).
--	--

관계기관 자료열람 동의서
Đơn đồng ý xem dữ liệu từ các tổ chức liên quan

본인은 외국인등 세대별 주민등록표 기록·정정·변경·삭제와 관련하여 담당 공무원이 외국인등록자료, 국내거소신고자료 또는 가족관계기록사항에 관한 자료를 열람하여 위의 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý với việc cán bộ phụ trách xem dữ liệu đăng ký người nước ngoài, dữ liệu báo cáo cư trú trong nước hoặc thông tin hồ sơ quan hệ gia đình và kiểm tra các nội dung cần thiết liên quan đến việc kê khai, đính chính, thay đổi và xóa BẢNG ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ THEO HỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI.

*담당 공무원의 확인에 동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 해당 서류를 제출하여야 합니다.

*Nếu không đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan.

신청인 (서명 또는 인)
Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

유의사항
Nội dung lưu ý

1. 외국인등의 세대별 주민등록표 기록은 본인이나 속할 세대의 세대주 혹은 세대원이 신청할 수 있습니다.
1. Kê khai BẢNG ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ THEO HỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI có thể được yêu cầu bởi chính người đó hoặc chủ hộ hoặc thành viên hộ gia đình mà người đó là thành viên.
2. 외국인등의 세대별 주민등록표 기록에 관한 정정·변경 또는 삭제는 외국인 본인만 신청할 수 있습니다.
2. Chỉ bản thân người nước ngoài mới có thể nộp đơn xin đính chính, thay đổi hoặc xóa đối với kê khai BẢNG ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ THEO HỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI.
3. 신청인은 주민등록증 등 신분증명서를 제시하여야 하며, 신청인이 외국인등인 경우에는 외국인등록증 또는 국내거소신고증을 제시하여야 합니다.
3. Người đăng ký phải xuất trình giấy tờ tùy thân như thẻ đăng ký cư trú và nếu người đăng ký là người nước ngoài, phải xuất trình thẻ đăng ký người nước ngoài hoặc giấy đăng ký cư trú trong nước.
4. '기록 대상자'의 성명란에는 외국인등록표 또는 국내거소신고표의 영문 성명을 기재해주시기 바랍니다.
4. Vui lòng điền tên tiếng Anh trên Giấy đăng ký người nước ngoài hoặc Giấy đăng ký cư trú trong nước vào ô Họ tên của “Đối tượng kê khai”.
5. '속할 세대'의 세대주 성명란에는 세대주의 확인(세대주의 서명 또는 날인)을 받아야 합니다.
5. Tại ô Họ tên chủ hộ trong mục “Thuộc hộ khẩu của hộ gia đình” phải có xác nhận (chủ hộ ký tên hoặc đóng dấu) của chủ hộ.
6. 세대별 주민등록표에 기록된 외국인등이 체류지를 이전하여 「출입국관리법」 제36조제1항에 따른 전입신고나 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조제2항에 따른 국내거소 이전신고를 한 경우에는 「주민등록법 시행규칙」 제1조의2제3항에 따라 외국인등의 세대별 주민등록표 기록이 삭제됩니다.
6. Người nước ngoài có tên trong Giấy đăng ký cư trú theo hộ gia đình nếu thay đổi nơi cư trú và khai báo chuyển nơi cư trú theo khoản 1 Điều 36 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” hoặc khai báo thay đổi nơi cư trú trong nước theo khoản 2 Điều 6 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý của kiều bào Hàn ở nước ngoài” thì các ghi chép trong BẢNG ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ THEO HỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI sẽ bị xóa theo khoản 3 Điều 1-2 “Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú”.
7. 세대별 주민등록표에 기록된 외국인등이 체류지를 이전하더라도 「주민등록법 시행령」 제6조의2제5항 단서에 따라 다음 각 목의 요건을 모두 갖춘 경우에는 별도의 신청 없이도 새로운 체류지를 관할하는 시장·군수 또는 구청장이 세대별 주민등록표에 외국인등을 기록할 수 있습니다.
7. Người nước ngoài có tên trong Giấy đăng ký cư trú theo hộ gia đình nếu thay đổi nơi cư trú và đáp ứng tất cả các yêu cầu của từng mục sau theo khoản 5 Điều 6-2 “Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú” thì dù không đăng ký, Thị trường, Chủ tịch

huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) có thẩm quyền nơi cư trú mới vẫn có thể kê khai người nước ngoài vào Giấy đăng ký cư trú theo hộ gia đình.

가. 세대별 주민등록표에 기록된 외국인등이 새로운 체류지를 관할하는 시장·군수 또는 구청장 또는 읍·면·동의 장에게 「출입국관리법」 제36조제1항에 따른 전입신고 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조제2항에 따른 국내거소 이전신고를 하였을 것

A. Người nước ngoài có tên trong Giấy đăng ký cư trú theo hộ gia đình đã khai báo chuyển nơi cư trú theo khoản 1 Điều 36 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” cho Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) hoặc Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) có thẩm quyền tại nơi cư trú mới hoặc khai cáo thay đổi nơi cư trú theo khoản 2 Điều 6 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý của kiều bào Hàn ở nước ngoài”

나. 가목에 따른 전입신고 또는 국내거소 이전신고와 함께 세대별 주민등록표에 기록된 외국인등이 속하였던 세대에 속하는 사람 전원이 동일한 주소지로 「주민등록법」 제16조에 따른 전입신고를 하였을 것

B. Ngoài việc khai báo chuyển nơi cư trú hoặc thay đổi nơi cư trú trong nước theo mục A, tất cả thành viên thuộc hộ gia đình mà người nước ngoài là thành viên được kê khai trong Giấy đăng ký cư trú theo hộ gia đình đều đã khai báo chuyển nơi cư trú theo Điều 16 “Luật Đăng ký cư trú” đến cùng địa chỉ.
